

SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG  
TRUNG TÂM  
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 635/KSBT-KHNV  
V/v mời báo giá dụng cụ, vật tư  
y tế tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm  
phục vụ hoạt động dịch vụ công  
năm 2024

Đắk Nông, ngày 18 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.  
(Sau đây gọi tắt các đơn vị cung ứng)

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua dụng cụ, vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm phục vụ hoạt động dịch vụ công năm 2024. Trung tâm kính mời các đơn vị cung ứng quan tâm báo giá các nội dung cụ thể như sau:

**I. Nội dung yêu cầu báo giá**

- Danh mục hàng hoá: Chi tiết như **Phụ lục 1** kèm theo.
- Mẫu báo giá của các đơn vị: Chi tiết như **Phụ lục 2** kèm theo.
- Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản hàng hoá: kho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Tháng 09, 10/2024.

**II. Thời hạn nhận báo giá:** Đến ngày 31/7/2024 (giờ hành chính).

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông xin mời các đơn vị cung ứng quan tâm cung cấp báo giá như trên qua bưu điện theo địa chỉ: *DS.Hà Văn Phong* (SĐT: 0911480234), Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông (TDP 3, P.Nghĩa Đức, Tp.Gia Nghĩa, Đắk Nông) và Email: [khnv.cdcdaknong@gmail.com](mailto:khnv.cdcdaknong@gmail.com)

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Trang TTĐT ngành Y tế (đăng t/báo);
- Lưu: VT, D-VTYT, XN, HIV, KHNV.

**GIÁM ĐỐC**



**Đặng Thành**

## PHỤ LỤC 1

### Mua sắm hàng hoá

(Ban hành kèm theo Thư mời báo giá số /KHNV-KSBT ngày / 7 /2024 của  
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông)

| STT | Danh mục                                                                                                                                     | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                             | Số lượng | Đơn vị tính               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|
| I   | <b>Trang thiết bị, hóa chất, sinh phẩm vật tư tiêu hao... nhằm Duy trì hoạt động điều trị Methadone và xác định tình trạng nghiện ma túy</b> |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                           |
| 1   | Test thử nhanh HbsAg                                                                                                                         | Độ nhạy $\geq 99,8\%$ . Độ đặc hiệu $\geq 99,9\%$                                                                                                                                                                                                | 50       | Cái                       |
| 2   | Test Heroin                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                  | 500      | Cái                       |
| 3   | Viêm gan C (HCV)                                                                                                                             | Độ nhạy $\geq 99,8\%$ . Độ đặc hiệu $\geq 99,2\%$                                                                                                                                                                                                | 50       | Cái                       |
| 4   | Test thử ma túy tổng hợp                                                                                                                     | Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu.<br>Ngưỡng phát hiện:<br>+ Morphine: 300 ng/ml<br>+ Amphetamine: 1000 ng/ml<br>+ Methamphetamine: 500 ng/ml<br>+ THC: 50 ng/ml<br>Độ nhạy $\geq 99,8\%$ . Độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$ | 200      | Cái                       |
| 5   | Găng tay                                                                                                                                     | Size S,M                                                                                                                                                                                                                                         | 6        | Hộp (50 đôi hoặc 100 cái) |
| 6   | Khẩu trang                                                                                                                                   | 04 lớp                                                                                                                                                                                                                                           | 6        | Hộp (50 cái)              |
| II  | <b>Mua bao cao su, bơm kim tiêm thuộc Hoạt động Phòng chống HIV/AIDS</b>                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                           |
| 1   | Bơm kim tiêm                                                                                                                                 | Vật liệu đúc kim, nắp đậy đầu kim: là nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế chất liệu làm thân kim tiêm: thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa. Kích cỡ kim 25Gx1, 3ml/cc                                                        | 2.100    | Cái                       |
| 2   | Bao cao su                                                                                                                                   | Áp dụng tiêu chuẩn Iso<br>Cao su cao cấp tự nhiên không mùi, được bôi trơn bằng dung dịch silicon.                                                                                                                                               | 24.000   | Cái                       |

| STT        | Danh mục                                                                                                                                        | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                               | Số lượng | Đơn vị tính              |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|
| <b>III</b> | <b>Vật tư tiêu hao Hoạt động Sức khỏe sinh sản</b>                                                                                              |                                                                                                                                                    |          |                          |
| 1          | Găng tay vô khuẩn                                                                                                                               | Số 7                                                                                                                                               | 650      | Đôi                      |
| 2          | Bông y tế thấm nước                                                                                                                             | Sản phẩm tiệt trùng, màu trắng, dạng tấm được ép thành khối hình hộp hoặc hình trụ                                                                 | 1        | Bịch (01 Kg)             |
| 3          | Povidin 10%                                                                                                                                     | Povidin iod 10%                                                                                                                                    | 2        | Chai (500ml)             |
| 4          | Khẩu trang y tế                                                                                                                                 | 4 lớp vải không dệt, dạng phẳng, có nếp gấp, thanh mũi net, có dây đeo                                                                             | 5        | Hộp (50 cái)             |
| 5          | Túi đựng rác y tế                                                                                                                               | Túi nylon, màu vàng có quai                                                                                                                        | 2        | Kg (thể tích bao 60 lít) |
| 6          | Cồn 70                                                                                                                                          | Độ tinh khiết 70% C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH                                                                                                 | 3        | Lit (đóng chai 500 ml)   |
| <b>IV</b>  | <b>Vật tư, dụng cụ, sinh phẩm,... phục vụ công tác điều tra giun sán (04 đợt) thuộc Hoạt động phòng chống các bệnh ký sinh trùng thường gặp</b> |                                                                                                                                                    |          |                          |
| 1          | Giấy thấm to bản                                                                                                                                | Giấy thấm vuông, thấm hút tốt                                                                                                                      | 8        | Mét tới                  |
| 2          | Bút kính                                                                                                                                        | Bút dạ kính, bút dạ dầu 2 đầu ngòi to nhỏ, viết không xóa                                                                                          | 12       | Hộp                      |
| 3          | Cồn                                                                                                                                             | Cồn 70 <sup>0</sup> C                                                                                                                              | 80       | Cái                      |
| 4          | Tấm đông Kato - Katz                                                                                                                            | Tấm đông bằng nhựa, có hố đông                                                                                                                     | 4        | Kg                       |
| 5          | Lọ đựng mẫu                                                                                                                                     | Lọ đựng mẫu phân có muỗng không chất bảo quản túi 100 cái HTM. Nhựa y tế (nhựa nguyên sinh).<br>Lọ nhựa 50 ml, nắp vàng, có nhãn (chưa tiệt trùng) | 40       | gram                     |
| 6          | Lưới                                                                                                                                            | Lưới kim loại plastic 60-105 mắt lưới/ cm <sup>2</sup>                                                                                             | 8        | Cuộn                     |
| 7          | Găng tay                                                                                                                                        | Găng tay y tế không bột, Size: M.                                                                                                                  | 2        | Lít                      |
| 8          | Khẩu trang                                                                                                                                      | Khẩu trang y tế 4 lớp kháng khuẩn.                                                                                                                 | 1600     | Cái                      |
| 9          | Túi đựng rác                                                                                                                                    | Kích thước 44 x 55cm (3 cuộn/kg)<br>Kích thước 55 x 66cm (3 cuộn/kg)<br>Kích thước 64 x 78cm                                                       | 40       | Cuộn                     |
| 10         | Xanh Malachit                                                                                                                                   | Bột Xanh Malachit                                                                                                                                  | 8        | Mét tới                  |
| 11         | Giấy Celophan                                                                                                                                   | Giấy celophan thấm nước dày 40-50 micromet, cắt thành từng miếng có kích thước 22 x 35 cm                                                          | 12       | Hộp                      |
| 12         | Glycerin                                                                                                                                        | Dùng trong xét nghiệm phân                                                                                                                         | 80       | Cái                      |

| STT       | Danh mục                                                                                                                  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                         | Số lượng | Đơn vị tính                 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| 13        | Que tre                                                                                                                   | Dùng lấy phân, KT 20cm                                                                                                                                                                                       | 4        | Kg                          |
| 14        | Giấy vệ sinh                                                                                                              | Mềm và thấm hút nhanh.                                                                                                                                                                                       | 40       | gram                        |
| <b>V</b>  | <b>Mua vật tư phục vụ khám sàng lọc của Hoạt động phòng chống ung thư thuộc Các dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng</b> |                                                                                                                                                                                                              |          |                             |
| 1         | Săng giấy                                                                                                                 | Kích thước (40-50) cm x 50 cm, không lỗ, không thấm                                                                                                                                                          | 8.000    | Chiếc                       |
| 2         | Găng tay Y tế                                                                                                             | Không bột, size M                                                                                                                                                                                            | 150      | Hộp (100 chiếc hoặc 50 đôi) |
| <b>VI</b> | <b>Mua môi trường, chủng, kháng huyết thanh, hoá chất kiểm nghiệm nước, thực phẩm, bệnh phẩm gây ngộ độc</b>              |                                                                                                                                                                                                              |          |                             |
|           | <i>Mua môi trường phục vụ xét nghiệm mẫu nước, thực phẩm gây ngộ độc</i>                                                  |                                                                                                                                                                                                              |          |                             |
| 1         | Môi trường TSC Agar                                                                                                       | <b>Môi trường đóng gói dạng hạt</b><br>Tryptose 15g; Soya peptone 5g; Yeast extract 5g; Sodium metabisulphite 1g; Ferric ammonium citrate 1g; agar 19g; pH $7.6 \pm 0.2$ ở 25°C.                             | 1        | Hộp (500g/hộp)              |
| 2         | Môi trường DG18                                                                                                           | <b>Môi trường đóng gói dạng hạt</b><br>( Enzymatic digest of casein 5.0; D(+)Glucose 10.0; Potassium dihydrogen phosphate 1.0; Magnesium sulfate 0.5; Dichloran 0.002; Chloramphenicol 0.1; Agar-agar 15.0.) | 1        | Hộp (500g/hộp)              |
| 3         | Môi trường DRBC                                                                                                           | <b>Môi trường đóng gói dạng hạt</b><br>Màu sắc: Hồng pH (25 °C): 5.4 – 5.8 Độ hòa tan: 32.6 g/l Ủ: 5 ngày; 25 °C Điều kiện bảo quản +15°C đến +25°C                                                          | 1        | Hộp (500g/hộp)              |
| 4         | Môi trường SDA                                                                                                            | Dextrose (Glucose) 40 gm<br>Peptone 10 gm<br>Agar 15 gm<br>Distilled Water 1000 ml                                                                                                                           | 1        | Hộp (500g/hộp)              |
| 5         | Môi trường Salenit & Bley                                                                                                 | <b>Môi trường đóng gói dạng hạt</b><br>Tryptose 20g; yeast extract 5g; D(+)glucose 2g; di-potassium hydrogen phosphate 4g; sodium azide 0.4g; 2,3,5-triphenyltetrazolium chloride 0.1g; agar-agar 10g        | 1        | Hộp (500g/hộp)              |

| STT | Danh mục                                                                                     | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                            | Số lượng | Đơn vị tính        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|
|     |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                 |          |                    |
| 6   | Môi trường BEA                                                                               | <b>Môi trường đóng gói dạng hạt</b><br>Peptone from Casein 17g; peptone 3g; yeast extract 5g; sodium chloride 5g; aesculin 1g; ammonium iron(III) citrate 0.5g; ox bile 10g; sodium azide 0.15g; agar-agar 13g; | 1        | Hộp (500g/hộp)     |
| 7   | Môi trường Peptone water                                                                     | Proteose peptone 10g<br>Sodium chloride 5g<br>Disodium phosphate, anhydrous 3.5g<br>Monopotassium phosphate 1.5g<br>pH cuối cùng (ở 25°C) 6.8 – 7.2g                                                            | 1        | Hộp (500g/hộp)     |
| 8   | Môi trường TSA                                                                               | <b>Môi trường đóng gói dạng hạt</b><br>Peptone from Casein 17g; peptone 3g; yeast extract 5g; sodium chloride 5g; aesculin 1g; ammonium iron(III) citrate 0.5g; ox bile 10g; sodium azide 0.15g; agar-agar 13g; | 1        | Hộp (500g/hộp)     |
| 9   | Glycerol                                                                                     | C3H8O3                                                                                                                                                                                                          | 1        | Chai (1000ml/chai) |
|     | <i>Mua môi trường, kháng huyết thanh, chủng phục vụ xét nghiệm mẫu bệnh phẩm gây ngộ độc</i> |                                                                                                                                                                                                                 |          |                    |
|     | <i>Môi trường</i>                                                                            |                                                                                                                                                                                                                 |          |                    |
| 1   | Môi trường Cary blair                                                                        | Thành phần (Gms / Litre):<br>Disodium hydrogen phosphate 1.100, Sodium thioglycollate 1.500, Sodium chloride 5.000, Agar 5.000, Final pH ( at 25°C) 8.4±0.2                                                     | 1        | Hộp (500g/hộp)     |
| 2   | Alkaline Peptone water                                                                       | thành phần (gm/lit) Peptone 10,0, Natri clorua 20,0, pH 8,6 ± 0,2 @ 25 ° C                                                                                                                                      | 1        | Hộp (500g/hộp)     |
| 3   | Endol                                                                                        | - Giá trị pH 7,2 - 7,6 (39 g / l, H <sub>2</sub> O, 37 ° C) (sau khi hấp tiệt trùng); Mật độ hàng loạt 700 kg / m <sup>3</sup> ; Độ hòa tan 39 g / l; Bảo quản ở nhiệt độ + 15 ° C đến + 25 ° C                 | 1        | Hộp (500g/hộp)     |

| STT | Danh mục   | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                | Số lượng | Đơn vị tính    |
|-----|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|
| 4   | SS         | Thành phần (Gms / Litre): Beef Extract 5.00, Enzymatic Digest of Casein 2.50, Enzymatic Digest of Animal Tissue 2.50, Lactose 10.00, Bile Salts 8.50, Sodium Citrate 8.50, Sodium Thiosulfate 8.50, Ferric Citrate 1.00, Brilliant Green 0.00033, Neutral Red 0.025, Agar 13.50, Độ tan: 60 grams/Liter, pH: 6.8 – 7.2, Màu: Nâu đỏ | 1        | Hộp (500g/hộp) |
| 5   | Selenit    | Thành phần tính theo g/lít: Sodium Phosphate: 10.0gm, Tryptone: 5.0gm, Lactose: 4.0gm, Sodium Selenite: 4.0gm, L-Cystine: 0.01gm, pH cuối cùng 7.0 +/- 0.2 ở 25°C. Độ tan: 23g/lít, pH: 6.8 – 7.2 (23 g/l, H <sub>2</sub> O, 37 °C)                                                                                                 | 1        | Hộp (500g/hộp) |
| 6   | Tryptophan | <b>Môi trường đông gói dạng hạt</b><br>Peptone từ thịt: 10g<br>- Natri clorua: 5g<br>- DL-Tryptophan: 1g                                                                                                                                                                                                                            | 1        | Hộp (500g/hộp) |
| 7   | MR-VP      | <b>Môi trường đông gói dạng hạt</b><br>pH: 6.8 – 7.0 (17 g/l, H <sub>2</sub> O, 37 °C) (sau khử trùng ướn); Độ tan: 17g/lít                                                                                                                                                                                                         | 1        | Hộp (500g/hộp) |
| 8   | MKTTn      | <b>Môi trường đông gói dạng hạt</b><br>Meat Extract 4,3g; Enzymatic Digest of Casein 8,6g; NaCl 2,6g; NaCl 38,7g; Sodium Thiosulfate x 5 H <sub>2</sub> O 47,8g; Ox Bile for bacteriological use 4,78; Brilliant Green 0,0096g; Novobiocin Sodium Salt 0,04g;                                                                       | 1        | Hộp (500g/hộp) |
| 9   | RVS        | <b>Môi trường đông gói dạng hạt</b><br>Papaic digest of soyabean meal 4.5g<br>Sodium chloride 8g<br>Potassium dihydrogen phosphate 0.6g<br>Dipotassium phosphate 0.4g<br>Magnesium chloride. hexahydrate 29g<br>Malachite green 0.036g<br>Final pH ( at 25°C) 5.2±0.2                                                               | 1        | Hộp (500g/hộp) |

| STT | Danh mục                   | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                       | Số lượng | Đơn vị tính         |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|
| 10  | XLD                        | <b>Môi trường đóng gói dạng hạt</b><br>Lactose 7.5 g; Sucrose 7.5 g;<br>Sodium Thiosulfate 6.8 g; L-Lysine 5.0; Sodium Chloride 5.0 g;<br>Xylose 3.75 g; Yeast Extract 3.0 g;<br>Sodium Deoxycholate 2.5 g; Ferric Ammonium Citrate 0.8 g; Phenol Red 0.08 g; Agar 15.0 g. | 1        | Hộp<br>(500g/hộp)   |
|     | <i>Kháng huyết thanh</i>   |                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |                     |
| 1   | KHT E.coli Polyvalent II   | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 2   | KHT E.coli Polyvalent III  | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 3   | KHT E.coli Polyvalent IV   | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 4   | KHT Salmonella (đa giá) Vi | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 5   | KHT Salmonella (đa giá) H  | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 6   | KHT Salmonella (đa giá) O  | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 7   | KHT Shigella Polyvalent A  | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 8   | KHT Shigella Polyvalent A1 | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 9   | KHT Shigella Polyvalent B  | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 10  | KHT Shigella Polyvalent C  | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 11  | KHT Shigella Polyvalent C1 | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 12  | KHT Shigella Polyvalent C2 | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 13  | KHT Shigella Polyvalent C3 | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
| 14  | KHT Shigella Polyvalent D  | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | lọ(2ml)             |
|     | <i>Chủng</i>               |                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |                     |
| 1   | Chủng Shigella Flexneri    | Từ f2, Sử dụng cho các PTN kiểm nghiệm theo chương 6.5.2. của ISO                                                                                                                                                                                                          | 1        | ống/1 viên đông khô |

| STT        | Danh mục                                                                                                                           | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                             | Số lượng | Đơn vị tính         |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|
|            |                                                                                                                                    | 17025, Một bộ bao gồm 1 que, Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tẩm bông kết hợp trong một thiết kế, Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C                                                                   |          |                     |
| 2          | Chủng Salmonella typhimurium                                                                                                       | Từ f2, Sử dụng cho các PTN kiểm nghiệm theo chương 6.5.2. của ISO 17025, Một bộ bao gồm 1 que, Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tẩm bông kết hợp trong một thiết kế, Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C | 1        | ống/1 viên đông khô |
| 3          | Chủng E.coli                                                                                                                       | Từ f2, Sử dụng cho các PTN kiểm nghiệm theo chương 6.5.2. của ISO 17025, Một bộ bao gồm 1 que, Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tẩm bông kết hợp trong một thiết kế, Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C | 1        | ống/1 viên đông khô |
| <b>VII</b> | <b>Mua sinh phẩm xét nghiệm HIV, CD4, mua vật tư, hóa chất xét nghiệm HIV, ngoại kiểm HIV thuộc Hoạt động Phòng chống HIV/AIDS</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                     |
|            | <i>Sinh phẩm xét nghiệm HIV</i>                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                     |
| 1          | SB BIOLNE HIV1/23.0                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2100     | Test                |
| 2          | DETERMINE HIV 1/2                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                  | 100      | Test                |
| 3          | ADVANCE QUALITY RAPID ANTI HIV1/2 TEST                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                  | 100      | Test                |
|            | <i>Bộ sinh phẩm ngoại kiểm huyết thanh học HIV</i>                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1        | 01Lần (02 bộ)       |
|            | <i>Vật tư, hóa chất xét nghiệm HIV</i>                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                     |
| 1          | Cồn 70 độ                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                  | 24       | Chai/lít            |
| 2          | Dung dịch rửa tay y tế                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                  | 24       | Chai/500ml          |
| 3          | Presept 2,5g                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3        | Hộp (100 viên/hộp)  |
| 4          | Bơm kim tiêm 3ml 23G                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                  | 36       | Hộp (hộp/100 cái)   |



| STT         | Danh mục                                          | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                     | Số lượng | Đơn vị tính                                                                                        |
|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5           | Bơm kim tiêm 5ml 23 G                             |                                                                                                                                                                                                          | 3        | Hộp (hộp/100 cái)                                                                                  |
| 6           | Bông y tế thấm nước                               |                                                                                                                                                                                                          | 6        | Kg (1kg/bịch)                                                                                      |
| 7           | Găng tay y tế không bột, loại thường (size S);    |                                                                                                                                                                                                          | 27       | Hộp(50 đôi/hộp)                                                                                    |
| 8           | Khẩu trang Y tế 5 lớp                             |                                                                                                                                                                                                          | 30       | Hộp (Hộp/50 cái)                                                                                   |
| 9           | Ống nghiệm trắng có nắp không chất chống đông 5ml |                                                                                                                                                                                                          | 3.000    | Cái                                                                                                |
| 10          | Bông tăm cotton khô sát trùng vết tiêm            |                                                                                                                                                                                                          | 10       | Hộp (100 cái/hộp)                                                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>Mua hóa chất khử khuẩn</b>                     |                                                                                                                                                                                                          |          |                                                                                                    |
| <b>A</b>    | <b>Vật tư, hoá chất tiêu hao</b>                  |                                                                                                                                                                                                          |          |                                                                                                    |
| 1           | Trang phục PCD cấp 3                              | Dùng 1 lần, bảo vệ toàn thân, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tiêu chuẩn phòng hộ cá nhân tại QĐ 1341/QĐ-BYT ngày 24/5/2022                                                                       | 170      | Bộ(Bộ/mũ, áo, quần dạng liền + bao giày, Tấm che mặt, khẩu trang y tế hoặc tương đương, găng tay.) |
| 2           | Khẩu trang Y tế 04 lớp                            | 4 lớp kháng khuẩn, có giấy lọc, thanh nẹp mũi: bằng nhựa hoặc kim loại. Dây đeo có tính đàn hồi.                                                                                                         | 157      | Hộp(50 cái/Hộp)                                                                                    |
| 3           | Găng tay y tế                                     | Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên, găng sạch, chưa tiết trùng, chỉ sử dụng 1 lần và thuận cả 2 tay, chiều dài khoảng 220mm-240mm (theo size)                                                  | 300      | Hộp (100 cái/Hộp)                                                                                  |
| 4           | Phèn chua khử trùng khử khuẩn                     | Phèn chua Amoni nhôm sunphat dạng bột                                                                                                                                                                    | 500      | Kg(1kg/túi)                                                                                        |
| 5           | Vôi chua khử trùng khử khuẩn                      | 100% bột vôi                                                                                                                                                                                             | 500      | Kg (25 kg/bao)                                                                                     |
| <b>B</b>    | <b>Thiết bị, dụng cụ thông thường</b>             |                                                                                                                                                                                                          |          |                                                                                                    |
| 6           | Đèn pin cầm tay                                   | Khả năng chống nước cực tốt, thoải mái khi đi trời mưa; Thiết kế gọn nhẹ, dễ di chuyển; công suất lên tới 1000 lumens; tuổi thọ trên 100.000 giờ (27 năm tương đương 10 giờ/ngày)). Thiết kế được làm từ | 10       | Cái (Gồm có:<br>- 1 củ sạc ngoài<br>- 1 rô pin AAA<br>- 1 pin sạc ultrafire                        |

| STT       | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                          | Số lượng    | Đơn vị tính                                                           |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                             | chất liệu hợp kim nhôm cao cấp chống shock, va đập mạnh. sử dụng công nghệ đèn LED siêu sáng của USA. có 5 chế độ sáng yếu, mạnh, nhấp nháy, SOS, Zoom in-out phù hợp.                                                                                                        |             | - 1 dây đeo<br>- 1 hộp)                                               |
| 7         | Bình ác quy 12 von (70A)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 12 von, 70A                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1           | Cái (Điện áp: 12V; Dung lượng 70Ah; kích thước: 306 x 173 x 225 (mm)) |
| <b>IX</b> | <b>Vật tư khám sàng lọc thuộc Hoạt động phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản</b>                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                                                                       |
| 1.        | Hen filter lọc khuẩn đo chức năng hô hấp                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                               | 200         | Cái                                                                   |
| 2.        | Găng tay y tế                                                                                                                                                                                                                                                                               | Size M                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5           | Hộp(50 đôi)                                                           |
| 3.        | In phiếu sàng lọc                                                                                                                                                                                                                                                                           | In trên giấy A4                                                                                                                                                                                                                                                               | 125.00<br>0 | Tờ                                                                    |
| <b>X</b>  | <b>Mua vật tư tiêu hao, bơm kim tiêm, hộp an toàn, thiết bị theo dõi nhiệt độ... thuộc Dịch vụ tiêm chủng mở rộng đối với trẻ em, phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc đối với các bệnh truyền nhiễm thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                                                                       |
| 1         | Nhiệt kế                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Khoảng nhiệt độ: -30 đến +50oC<br>Kích thước: 165 x 25 mm                                                                                                                                                                                                                     | 45          | Cái                                                                   |
| 2         | Chi thị đông băng điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                   | Kích thước bên ngoài (L x W x H):<br>49 x 30 x 10,5 mm<br>Kích thước của màn hình: 10 x 10 mm<br>Trọng lượng: 12 g<br>Điều kiện bảo quản (chưa kích hoạt): +4°C đến +50°C<br>Nhiệt độ hoạt động: -20°C đến +55°C<br>Độ chính xác của phép đo nhiệt độ: +/- 0,3°C<br>+/- 0,6°C | 180         | Cái                                                                   |
| 3         | Fridge-Tag                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Kích thước (LxWxH) 128 x 75 x 16 mm<br>Kích thước màn hình LCD: 95 x 27 mm<br>Trọng lượng: 96g                                                                                                                                                                                | 30          | Cái                                                                   |

| STT | Danh mục                                                                                                                                                             | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                       | Số lượng | Đơn vị tính               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|
|     |                                                                                                                                                                      | Nhiệt độ hoạt động: 25 °C to +55 °C / -13 °F to +131 °F<br>Phạm vi cảnh báo nhiệt độ: 20 °C to +50 °C / -4 °F to +122 °F, in 0.1 °C increments                             |          |                           |
| 4   | Bộ điều khiển nhiệt độ E70 TCW3000 (TCMR)                                                                                                                            | Sử dụng Microcomputer tương thích với đầu do nhiệt độ RTD.<br>Dải nhiệt độ điều chỉnh: 0 độ C đến 15 độ C<br>Độ chính xác: ±0,5 độ C<br>Độ trễ đảm bảo an toàn: ≥ 02 phút. | 5        | Bộ                        |
| 5   | Bộ ổn nhiệt hoạt động bằng điện (Tủ RCW 50EG)-TCMR                                                                                                                   | Đóng ngắt tiếp điểm bằng kết cấu hộp xếp.<br>Dải nhiệt độ điều khiển: -10 độ C đến +10 độ C                                                                                | 5        | Bộ                        |
| 6   | Cánh quạt tản nhiệt dàn nóng (TCMR)                                                                                                                                  | Vật liệu chế tạo: Nhựa dẻo đúc (5 nan cánh)<br>Đường kính đồng trục D= 20cm                                                                                                | 2        | Cái                       |
| 7   | Công tắc nguồn (TCMR)                                                                                                                                                | Loại công tắc 2 tiếp điểm, tiếp xúc cơ học.<br>Có đèn LED chỉ thị nguồn.<br>Điện áp sử dụng 220V-50Hz.                                                                     | 2        | Cái                       |
| 8   | Đầu dò nhiệt độ E70 - Sen sor E70 (TCMR)                                                                                                                             | Sử dụng loại RTD<br>Giá trị R biến đổi tuyến tính trong dải: +2 độ C đến +10 độ C<br>Giá trị chuẩn tại +4 độ C: 28,6KΩ                                                     | 5        | Cái                       |
| 9   | Dây điện trở (TCMR)                                                                                                                                                  | Phần vỏ sợi đốt bằng thép không rỉ<br>Độ cách điện ≥ 3 MΩ<br>Điện áp sử dụng 220V -50Hz<br>Công suất: 120W                                                                 | 10       | Cái                       |
| XI  | <b>Mua hóa chất, sinh phẩm vật tư xét nghiệm chất lượng nước giám sát khoảng 50% công trình cấp nước tại tỉnh và 71 xã, phường thị trấn, mỗi công trình cấp nước</b> |                                                                                                                                                                            |          |                           |
|     | <b>Dụng cụ, vật tư Y tế tiêu hao</b>                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                            |          |                           |
| 1   | Găng Tay Y Tế Không Bột, Size S                                                                                                                                      | Chiều dài(mm):240 min<br>Chiều rộng(mm): 85 ± 3 mm(S)                                                                                                                      | 5        | Hộp(100 chiếc/hộp)        |
| 2   | Găng Tay Y Tế Không Bột, Size M                                                                                                                                      | Chiều dài(mm):240 min<br>Chiều rộng(mm): 85 ± 3 mm(M)                                                                                                                      | 5        | Hộp(100 chiếc/hộp)        |
| 3   | Giấy bạc Diamond.                                                                                                                                                    | Đạt tiêu chuẩn FDA (7.6m x 45cm)/ Cuộn                                                                                                                                     | 5        | Cuộn ((7.6m x 45cm)/Cuộn) |

| STT | Danh mục                        | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật              | Số lượng | Đơn vị tính        |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|
| 4   | Khẩu trang Y tế 4-5 lớp         | Khẩu trang có gấp nếp; lớp vi lọc; thanh nẹp mũi; dây đeo. Mặt ngoài có màu xanh, không thấm nước | 5        | Hộp(50 cái/hộp)    |
| 5   | Màng lọc Whatman 0.2 µm         | MCE 0.2um, đường kính 47mm                                                                        | 5        | Hộp(100 cái/hộp)   |
| 6   | Màng lọc Whatman 0.45 µm        | MCE 0.45um, đường kính 47mm                                                                       | 5        | Hộp(100 cái/hộp)   |
| 7   | Cồn 70 độ                       | Độ tinh khiết 70% C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH                                                | 5        | Chai(1 Lít/chai)   |
| 8   | Cồn 90 độ                       | Độ tinh khiết 90% C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH                                                | 5        | Chai(1 Lít/chai)   |
| 9   | Nhiệt kế thủy tinh 1 đến 50 độ  | Nhiệt kế thủy ngân, -10+52:0,1°C, dài 340mm. Dia 5-6mm                                            | 5        | Cái                |
| 10  | Thanh khuấy từ 2cm;             | Bọc trong chất dẻo PTFE (Teflon)                                                                  | 5        | Cái                |
| 11  | UV lamp 366nm( đèn Uv)          |                                                                                                   | 3        | Cái                |
|     | <i>Hóa chất, sinh phẩm</i>      |                                                                                                   |          |                    |
| 1   | pH 10                           |                                                                                                   | 1        | Chai(1000ml/c hai) |
| 2   | pH 4                            |                                                                                                   | 1        | Chai(1000ml/c hai) |
| 3   | pH 7                            |                                                                                                   | 1        | Chai(1000ml/c hai) |
| 4   | Hydrazine Sulfat                |                                                                                                   | 1        | Hộp(100g/hộp)      |
| 5   | Hexamethylen Tetramine          |                                                                                                   | 1        | Hộp(500g/hộp)      |
| 6   | Bạc nitrat (AgNO <sub>3</sub> ) |                                                                                                   | 1        | Hộp(25g/hộp)       |
| 7   | Sodium Chloride(NaCl)           |                                                                                                   | 1        | Hộp(80g/hộp)       |
| 8   | Kalicromat                      |                                                                                                   | 1        | Hộp(250g/hộp)      |
| 9   | Natri Hydroxyt (NaOH)           |                                                                                                   | 1        | Hộp(1000g/hộp)     |
| 10  | Acid Nitric(HNO <sub>3</sub> )  |                                                                                                   | 1        | Chai(1000ml/c hai) |
| 11  | Acid sulfuric                   |                                                                                                   | 1        | Chai(1000ml/c hai) |

| STT | Danh mục                                                                          | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng | Đơn vị tính      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|
| 12  | Ethylene diaminetetraaetic acid disodium salt                                     |                                                                                      | 1        | Hộp(100g/hộp)    |
| 13  | Natri nitrua                                                                      |                                                                                      | 1        | Hộp(100g/hộp)    |
| 14  | Natri salicylat                                                                   |                                                                                      | 1        | Hộp(250g/hộp)    |
| 15  | Potassium Nitrate( $\text{KNO}_3$ )                                               |                                                                                      | 1        | Hộp(25g/hộp)     |
| 16  | Natri Sunphate                                                                    |                                                                                      | 1        | Hộp(25g/hộp)     |
| 17  | Bariclorua dihydrate                                                              |                                                                                      | 1        | Hộp(50g/hộp)     |
| 18  | Magie clorua hexahydrate( $\text{MgCl}_2 \cdot 6 \text{H}_2\text{O}$ )            |                                                                                      | 1        | Hộp(25g/hộp)     |
| 19  | Sodium Acetate Trihydrate; ( $\text{CH}_3\text{COONa} \cdot \text{H}_2\text{O}$ ) |                                                                                      | 1        | Hộp(50g/hộp)     |
| 20  | Mangannese standard solution 1.000ppm                                             |                                                                                      | 1        | Chai(100ml/chai) |
| 21  | Hydroxylammonium chloride                                                         |                                                                                      | 1        | Hộp(250g/hộp)    |
| 22  | Formaldehyde solution 37%                                                         |                                                                                      | 1        | 100ml/chai       |
| 23  | Amoniac;                                                                          |                                                                                      | 1        | 500ml/chai       |
| 24  | Amonium iron (II) Sulfate Hexahydrate                                             |                                                                                      | 1        | 50g/hộp          |
| 25  | Amonium acetate ( $\text{CH}_3\text{OONH}_4$ )                                    |                                                                                      | 1        | 1000g/hộp        |
| 26  | Axit acetic                                                                       |                                                                                      | 1        | 1000ml/chai      |
| 27  | 1.10 Phenalthroline                                                               |                                                                                      | 1        | 10g/hộp          |
| 28  | Iron standard solution 1000mg/l Fe                                                |                                                                                      | 1        | 100ml/chai       |
| 29  | Ammonium Chlorite ( $\text{NH}_4\text{Cl}$ )                                      |                                                                                      | 1        | 250g/chai        |
| 30  | Ethylenedinitrilotetraaetic acidmagnesium disodium salt ( $\text{MgEDTA}$ )       |                                                                                      | 1        | 100g/hộp         |
| 31  | Eriochrome T đen ( $\text{C}_{20}\text{H}_{12}\text{N}_3\text{O}_7\text{SNa}$ )   |                                                                                      | 1        | 25g/hộp          |

| STT | Danh mục                                                                                  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 32  | Triethanolamine<br>(N(CH <sub>2</sub> CH <sub>2</sub> OH) <sub>2</sub> )                  |                                                                                      | 1        | 250ml/chai  |
| 33  | CaCO <sub>3</sub>                                                                         |                                                                                      | 1        | 500g/Chai   |
| 34  | Acid Chlohydric<br>(HCl)                                                                  |                                                                                      | 1        | 500ml/chai  |
| 35  | Acid phosphoric(H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub> )                                          |                                                                                      | 1        | 500ml/chai  |
| 36  | Sulfanilamide                                                                             |                                                                                      | 1        | 100g/hộp    |
| 37  | N-(1-naphthyl)-<br>ethylenediamine<br>dihydrochloride                                     |                                                                                      | 1        | 5g/hộp      |
| 38  | Chuẩn Nitrit<br>1.000ppm                                                                  |                                                                                      | 1        | 500ml/chai  |
| 39  | Alizarine Red<br>(C <sub>14</sub> H <sub>8</sub> O <sub>7</sub> S)                        |                                                                                      | 1        | 25g/hộp     |
| 40  | Ziconium (IV) oxide<br>chloride<br>(ZrOCl <sub>2</sub> .8H <sub>2</sub> O)                |                                                                                      | 1        | 100g/hộp    |
| 41  | Fluoride standard<br>solution 1000mg/l                                                    |                                                                                      | 1        | 500m/chai   |
| 42  | Potassium Hexa<br>Chloroplatinate (IV)<br>K <sub>2</sub> PtCl <sub>6</sub>                |                                                                                      | 1        | 1g/chai     |
| 43  | Coban clorua (II)<br>(CoCl <sub>2</sub> )                                                 |                                                                                      | 1        | 100g/hộp    |
| 44  | Sodium nitroprusside<br>(Na <sub>2</sub> [Fe(CN) <sub>3</sub> NO].2H<br>2O)               |                                                                                      | 1        | 25g/hộp     |
| 45  | Natrihypochlorid băng<br>lạnh (NaOCl).                                                    |                                                                                      | 1        | 500ml/chai  |
| 46  | Di – Sodium Oxalate<br>(Natri Oxalat)<br>(Na <sub>2</sub> C <sub>2</sub> O <sub>4</sub> ) |                                                                                      | 1        | 250g/hộp    |
| 47  | Kaliumpermanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> )                                                 |                                                                                      | 1        | 250g/hộp    |
| 48  | Chuẩn Arsen 1000<br>ppm(As 1000mg/L)                                                      |                                                                                      | 1        | 100ml/chai  |
| 49  | Chuẩn Đồng 1000<br>ppm                                                                    |                                                                                      | 1        | 100ml/chai  |

| STT | Danh mục                                     | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                         | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 50  | Chuẩn Chì 1000 ppm                           |                                                                                                                                                                                                                                              | 1        | 100ml/chai  |
| 51  | Chuẩn Chromium 1000 ppm                      |                                                                                                                                                                                                                                              | 1        | 100ml/chai  |
| 52  | Chuẩn Kẽm 1000 ppm                           |                                                                                                                                                                                                                                              | 1        | 100ml/chai  |
| 53  | Nước cất địa ion                             |                                                                                                                                                                                                                                              | 1        | 10L/Can     |
| 54  | Khí Acetylen 99,9%                           | Khí Acetylen 99,9%                                                                                                                                                                                                                           | 1        | 40kg/ Bình  |
| 55  | Khí Argon 99,99%                             | Khí Argon 99,99%                                                                                                                                                                                                                             | 1        | 40kg/ Bình  |
| 56  | Chủng chuẩn Staphylococci aureus NBRC 100910 |                                                                                                                                                                                                                                              | 1        | Bộ          |
| 57  | Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 9027 |                                                                                                                                                                                                                                              | 1        | Bộ          |
| 58  | Cetrimide agar                               | <b>Môi trường đông gói dạng hạt</b><br>( Enzymatic Digest of Gelatin 20g; Magnesium Chloride 1.4g; Potassium Chloride 10g; Cetrimide (Cetyltrimethylammonium Bromide)0.3g; Glycerol 10ml; Thạch Agar 13.6g.)                                 | 1        | 500g/hộp    |
| 59  | Glycerol 85%                                 | Độ tinh khiết: 84.5 - 85.5 %<br>Chloride (Cl): $\leq 0.0001$ %<br>Sulfate (SO <sub>4</sub> ): $\leq 0.0005$ %<br>Aldehydes: $\leq 10$ ppm<br>Fe (Iron): $\leq 0.0001$ %<br>Nước: 14.5 - 15.5 %<br>(Hoá chất dùng chung cho nhiều tiêu chuẩn) | 1        | 1 lít/ chai |
| 60  | Acetamid broth (Part A)                      | Acetamide 2g                                                                                                                                                                                                                                 | 1        | 500g/hộp    |
| 61  | Acetamid broth (Part B)                      | Sodium chloride 0.2g<br>Potassium dihydrogen phosphate 1.00 g<br>Iron sulphate 0.0005 Magnesium sulphate, anhydrous 0.20 g<br>Sodium molybdate 0.005 g<br>Final pH (at 25°C) 7.0 $\pm$ 0.5                                                   | 1        | 500g/hộp    |
| 62  | King B agar (Base)                           | <b>Môi trường đông gói dạng hạt</b><br>Distilled water 1lit; proteose peptone #3 (Difco)20g; K <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub>                                                                                                                 | 1        | 500g/hộp    |

| STT | Danh mục                    | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|     |                             | 1,5 g; MgSO <sub>4</sub> •7H <sub>2</sub> O 1,5g; glycerol 10ml; agar 15 g                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |             |
| 63  | Nessler's reagent           | Công thức hóa học K <sub>2</sub> [HgI <sub>4</sub> ];<br>Khối lượng mol 786,4 g/mol;<br>Trạng thái lỏng; Khối lượng riêng 1.16 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Độ hòa tan: Hòa tan tốt trong nước;                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | 100ml/ chai |
| 64  | Bacident coagulase          | Poids brut 0,15kg; Poids net 0,15kg; Volume 0,018l.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1        | 6 lọ/hộp    |
| 65  | Baird-Parker Agaz           | <b>Môi trường đông gói dạng hạt</b><br>( Pancreatic Digest of Casein 10 g/l ;<br>Meat Extract 5 g/l;<br>Yeast Extract 1 g/l;<br>Sodium Pyruvate 10 g/l L-Glycine 12 g/l ;<br>Lithium Chloride 5 g/l<br>Agar 12-22 g/l<br>Water 950 ml/l )                                                                                                                                                                                                                                                       | 1        | 500g/hộp    |
| 66  | Egg yolk tellurite emulsion | Egg yolk emulsion 30ml;<br>Sterile saline 64ml; Sterile 3.5% Potassium tellurite solution 0,6ml.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1        | 50ml/chai   |
| 67  | CCA                         | <b>Môi trường dạng hạt</b><br>( Enzymatic digest of casein 1g; Yeast extract 2g; Sodium chloride 5g; Sodium chloride 2,2g; Disodium hydrogen phosphate 2,7g; Sodium pyruvate 1g; Sorbitol 1g; Tryptophan 1g; Secondary alcohol ethyloxyate surfactant 0,15g; 6-Chloro-3-indoxyl-β-D-galactopyranoside 0,2g; 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-β-D-glucuronic acid 0,1g; Isopropyl-β-D-thiogalactopyranoside (IPTG) 0,1g; Bacteriological agar 16g; pH of the ready-to-use media at 25 °C : 6,8 ± 0,2.) | 1        | 500g/hộp    |
| 68  | Test Oxida                  | manufacturer/tradename: Bactident™; technique(s): microbiological culture: suitable; application(s): food and beverages pharmaceutical; storage temp: 2-8°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1        | 50 que/ hộp |



| STT        | Danh mục                                       | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                   | Số lượng | Đơn vị tính         |
|------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|
| 69         | TSA                                            | Môi trường đóng gói dạng hạt<br>Pancreatic Digest of Casein 15g;<br>Soy peptone 5g;<br>Sodium Chloride 5g;<br>Agar 15g | 1        | 500g/hộp            |
| <b>XII</b> | <b>Mua vật tư, hoá chất (mục 3.1.3)</b>        |                                                                                                                        |          |                     |
| 1          | Găng Tay Y Tế Không Bột                        | Size M                                                                                                                 | 6        | hộp(50 Đôi/hộp)     |
| 2          | Khẩu trang Y tế 5 lớp                          | 5 lớp                                                                                                                  | 6        | hộp (50 Đôi/hộp)    |
| 3          | Màng lọc vô trùng $\theta$ 0.2 $\mu$ m         | $\theta$ 0.2 $\mu$ m                                                                                                   | 1        | hộp(100 cái/hộp)    |
| 4          | Màng lọc vô trùng $\theta$ 0.45 $\mu$ m        | $\theta$ 0.45 $\mu$ m                                                                                                  | 1        | hộp(100 cái/hộp)    |
| 5          | Phiếu lọc vi sinh nút silicone                 | bằng thủy tinh                                                                                                         | 3        | Cái(Thể tích 300ml) |
| 6          | Cồn 90 độ                                      |                                                                                                                        | 2        | Chai (1l/chai)      |
| 7          | Cồn 70 độ                                      |                                                                                                                        | 4        | Chai (1l/chai)      |
| 8          | Panh thẳng, không máu y tế size 16             | size 16                                                                                                                | 10       | Cái                 |
| 9          | Kéo y tế thẳng, mũi tù size 16                 | size 16                                                                                                                | 10       | Cái                 |
| 10         | Nhíp gấp y tế thẳng ,mũi tù, không máu size 16 | không máu size 16                                                                                                      | 3        | Cái                 |
| 11         | Túi đập mẫu vô trùng BagLight 400ml            | size L                                                                                                                 | 1        | hộp(1000 cái/hộp)   |
| 12         | Đầu côn xanh 1000 $\mu$ l                      |                                                                                                                        | 5        | hộp (100 cái/hộp)   |
| 13         | Đầu côn vàng 100 $\mu$ l                       |                                                                                                                        | 3        | hộp (100 cái/hộp)   |
| 14         | Hộp đựng panh kéo Inox                         |                                                                                                                        | 2        | Hộp                 |
| 15         | Túi zip                                        | Size: 1 kg                                                                                                             | 3        | Kg                  |
| 16         | CCA                                            |                                                                                                                        | 1        | hộp(500g/hộp)       |
| 17         | TBX agar                                       |                                                                                                                        | 1        | hộp(500g/hộp)       |
| 18         | TSA                                            |                                                                                                                        | 1        | hộp(500g/hộp)       |

| STT | Danh mục                                   | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng | Đơn vị tính       |
|-----|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
| 19  | Test Oxida                                 |                                                                                      | 1        | hộp(50 test/hộp)  |
| 20  | Citrimide agar                             |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |
| 21  | Acetamid broth                             |                                                                                      | 1        | hộp(100g/hộp)     |
| 22  | Glycerol 85%                               |                                                                                      | 1        | Chai (1 lít/chai) |
| 23  | King B agar(Base)                          |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |
| 24  | Nessler's reagent                          |                                                                                      | 1        | Chai(100ml/chai)  |
| 25  | XLD                                        |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |
| 26  | TSI                                        |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |
| 27  | Buffered peptone water                     |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |
| 28  | MKTTn                                      |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |
| 29  | Rappaport vassiliadis                      |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |
| 30  | Hektoen enteric Agar                       |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |
| 31  | $\alpha$ - Naphthol                        |                                                                                      | 1        | hộp(50g/hộp)      |
| 32  | Baird-Parker Agaz                          |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |
| 33  | Egg yolk tellurite emulsion                |                                                                                      | 1        | Chai (50ml/chai)  |
| 34  | Bacident coagulase                         |                                                                                      | 1        | hộp (6 lọ/hộp)    |
| 35  | Slanetz and Bartley                        |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |
| 36  | Bile aeculin azide                         |                                                                                      | 1        | hộp (500g/hộp)    |
| 37  | Chủng chuẩn Salmonella enteritidis, đời F3 |                                                                                      | 1        | Bộ                |
| 38  | Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa, đời F3 |                                                                                      | 1        | Bộ                |
| 39  | Chủng chuẩn Enterococcus faecalis, đời F3  |                                                                                      | 1        | Bộ                |
| 40  | Selenit broth                              |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |
| 41  | Urea agar                                  |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |
| 42  | Thạch mềm mannit (Simmedium)               |                                                                                      | 1        | hộp(500g/hộp)     |

| STT         | Danh mục                                                      | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng | Đơn vị tính           |
|-------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|
| 43          | Kovac's                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1        | Chai(100ml/chai)      |
| 44          | DEV Tryptophan Broth                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1        | hộp (500g/hộp)        |
| 45          | L-lyzin khử cacboxyl (LDC)                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1        | hộp (500g/hộp)        |
| <b>XIII</b> | <b>Mua hóa chất, vật tư, sinh phẩm xét nghiệm (mục 1.5.4)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |                       |
| <b>A</b>    | <b><i>Vật tư, hoá chất, sinh phẩm sinh học phân tử</i></b>    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |                       |
| 1           | SuperScript™ III Platinum™ One-Step qRT-PCR Kit               | <p>- Cho phép phát hiện với độ nhạy cao ít nhất 10 bản sao RNA, định lượng chính xác high-Copy mRNA trong 1ug RNA tổng số</p> <p>- Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* 500ul SuperScript™ III RT Taq Mix</li> <li>* 1 × 12,5 mL Reaction Mix 2X chứa 0.4 mM mỗi loại dNTP và 6 mM MgSO4</li> <li>* 1ml Magnesium Sulfate (50 mM)</li> <li>* 500ul ROX™ Reference Dye (25 µM)</li> </ul>                                  | 2        | Hộp(500 phản ứng/hộp) |
| 2           | QIAamp Viral RNA Mini                                         | <p>Kit tách chiết và tinh sạch QIAamp Viral RNA từ Virus theo công nghệ dạng cột quay Silica với nguồn mẫu từ dịch cơ thể như huyết tương, huyết thanh, các chất lỏng không có tế bào khác....</p> <p>Ứng dụng: PCR, qPCR, real-time PCR</p> <p>Thành phần:</p> <p>Thể tích rửa: 50ul</p> <p>Loại mẫu: Dạng lỏng</p> <p>Lượng mẫu: 140ul</p> <p>Thời gian mỗi lần chạy hoặc mỗi lần chuẩn bị 20–40 phút</p> <p>Năng suất phục hồi &gt;90%</p> | 2        | Hộp (250 pư/kit/hộp)  |
| 3           | TAE Buffer, 10x                                               | Dung dịch đệm UltraPure TAE được lọc vô trùng và dùng cho chạy điện di DNA agarose                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2        | Chai (1 lít/chai)     |
|             |                                                               | Nồng độ: 10X                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                       |

| STT | Danh mục                                                   | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng | Đơn vị tính            |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|
|     |                                                            | Thành phần: 400 mM Tris-acetate và 10 mM EDTA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                        |
| 4   | Thang chuẩn DNA 100bp- DNA ladder                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thang 100 bp DNA được thiết kế để định cỡ và định lượng DNA trong khoảng 100 bp đến 2.000 bp.</li> <li>- Thang DNA với 13 đoạn DNA tinh sạch bằng sắc ký riêng lẻ và có các dải tham chiếu ở 2000, 1500 và 600 bp để định hướng và cho kết quả đáng tin cậy</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>• 100 µL 100 bp DNA Ladder</li> <li>• 1 mL 10X BlueJuice Gel Loading Buffer</li> <li>• Water nuclease Free</li> </ul> </li> <li>- Nồng độ: 0.5 µg/µL</li> <li>- Bảo quản: -20°C.</li> </ul> | 1        | Hộp(250 pư/hộp)        |
| 5   | Bộ sinh phẩm IgM xét nghiệm Sốt xuất huyết kỹ thuật Elisa. | DENGUE VIRUS IgM được dùng để xác định định tính kháng thể nhóm IgM chống lại Virus Sốt xuất huyết trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>Bảo quản ở 2 - 8°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3        | Bộ(96 kit/bộ)          |
| 6   | Khay thử xét nghiệm kháng nguyên virus SARS-CoV-2          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3        | Hộp(25 cái/hộp)        |
| 7   | E_Sarbeco_P1;FAM-ACACTAGCCATCC TTACTGCGCTTCG –BBQ          | Trình tự: 5' FAM-ACACTAGCCA TCCTTACTGCGCTTCG –BBQ 3'                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1        | Tube /Hộp(200nm/ Tube) |
| 8   | Đầu tip có lọc vô trùng 100 ul                             | Có vạch trên đầu tip không bám dính làm bằng nhựa HDPE không có chất phụ gia cellulose màng lọc làm bằng vật liệu trơ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 20       | Rack(96 đầu côn/rack)  |
| 9   | Đầu tip có lọc vô trùng 200 ul                             | Có vạch trên đầu tip không bám dính làm bằng nhựa HDPE không có chất phụ gia cellulose màng lọc làm bằng vật liệu trơ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 50       | Rack(96 đầu côn/rack)  |
| 10  | MicroAmp™ Optical 8-Tube Strip, 0.2 mL                     | Tương thích với hệ thống QuantStudio™, Tối ưu hóa cung cấp độ chính xác và đồng nhất nhiệt độ tối đa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2        | Hộp(125trip/h ộp)      |
| 11  | MicroAmp™ Optical 8-Cap Strips                             | Tương thích với hệ thống QuantStudio™, Cấu hình nắp phẳng, thương thích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1        | Hộp(300trip/ hộp)      |

| STT         | Danh mục                                                                            | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                | Số lượng | Đơn vị tính         |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|
|             |                                                                                     | với các hệ thống realtime-PCR<br>Cấu hình nắp phẳng, tương thích với các hệ thống realtime-PCR<br>Nắp đóng chặt để giảm thiểu sự bay hơi Giúp tránh nhiễm chéo giữa các giếng mẫu                   |          |                     |
| <b>B</b>    | <b>Vật tư, hoá chất thông thường</b>                                                |                                                                                                                                                                                                     |          |                     |
| 12          | Găng tay không bột vô trùng                                                         | size: S                                                                                                                                                                                             | 30       | Hộp(100 cái/hộp)    |
| 13          | Khẩu trang 5 lớp                                                                    | 5 lớp                                                                                                                                                                                               | 30       | Hộp(50 cái/hộp)     |
| 14          | Que đũa lưỡi                                                                        | Vô trùng                                                                                                                                                                                            | 30       | Hộp(100 que/hộp)    |
| 15          | Ống nghiệm EDTA, K2                                                                 | Ống nghiệm có chứa chất chống đông EDTA-K2 xanh dương                                                                                                                                               | 10       | Khay(100 cái/Khay)  |
| 16          | Ống nghiệm trắng không có chất chống đông                                           | Ống nghiệm trắng có nắp, vô trùng                                                                                                                                                                   | 1.000    | Cái(5ml/cái)        |
| 17          | Bông thấm nước                                                                      | Vô khuẩn                                                                                                                                                                                            | 10       | Bịch(0,5 kg/bịch)   |
| 18          | Cồn 70 <sup>0</sup>                                                                 |                                                                                                                                                                                                     | 30       | Lít(Lít/chai)       |
| 19          | Bơm kim tiêm 3ml                                                                    | Vô trùng. Kích cỡ kim 25G X 1. Vật liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim là nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế. Chất liệu làm thân kim tiêm là thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa | 10       | Hộp(100 cái/hộp)    |
| <b>XIII</b> | <b>Mua vật tư Y tế tiêu hao phục vụ khám sàng lọc của Hoạt động phòng chống ung</b> |                                                                                                                                                                                                     |          |                     |
| 1           | Săng giấy                                                                           | Kích thước (40-50) cm x 50 cm, không lỗ, không thấm                                                                                                                                                 | 8.000    | Chiếc               |
| 2           | Găng tay Y tế                                                                       | Không bột, size M                                                                                                                                                                                   | 150      | Hộp (Hộp/100 chiếc) |



## PHỤ LỤC 2

### Mẫu báo giá (áp dụng cho hàng hoá)

Tên hãng sản xuất, nhà cung cấp: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh

Địa chỉ: .....

Số điện thoại:..... Mail:.....

### BÁO GIÁ

**Kính gửi: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông.**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông, Công ty/Doanh nghiệp, ..... báo giá các dụng cụ, vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm như sau:

#### 1. Báo giá cho các hàng hoá và dịch vụ liên quan

| STT               | Danh mục hàng hoá | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất | Mã HS | Năm sản xuất | Xuất xứ | Số lượng | Đơn giá <sup>1</sup><br>(VND) | Thành tiền<br>(VND) |
|-------------------|-------------------|-----------------------------------------|-------|--------------|---------|----------|-------------------------------|---------------------|
| 1                 | Mặt hàng A        |                                         |       |              |         |          |                               |                     |
| 2                 | Mặt hàng B        |                                         |       |              |         |          |                               |                     |
| n                 | ...               |                                         |       |              |         |          |                               |                     |
| <b>Tổng cộng:</b> |                   |                                         |       |              |         |          |                               |                     |

**Số tiền bằng chữ: .....**

<sup>1</sup> Đơn giá trên đã bao gồm Thuế, phí, lệ phí và Chi phí cho các dịch vụ liên quan.

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .....

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp đơn vị cung ứng**

*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*